

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2021-2025	KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2026-2030	Ghi chú
-	Tỷ lệ xã, phường đạt phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi	%	100	100	100	100	100	100	100	
-	Tỷ lệ xã, phường đạt chuẩn phổ cập giáo dục Tiểu học mức độ 3	%	100	100	100	100	100	100	100	
-	Tỷ lệ xã, phường đạt chuẩn phổ cập giáo dục Trung học cơ sở mức độ 2	%	0	100	100	100	100	100	100	
-	Tỷ lệ học sinh mẫu giáo đến trường	%	99,88	99,88	99,88	99,88	99,88	99,89	99,89	
-	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi Tiểu học đến trường	%	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9	
-	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi Trung học cơ sở đến trường	%	98,4	98,5	98,6	98,7	98,8	98,9	98,9	
-	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi Trung học phổ thông đến trường	%	0							
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	0	93,3	93,3	93,3	93,3	100,0	100,0	
11	Y tế, dân số									
-	Dân số	Người	29.261	29.539	30.039	30.539	31.039	31.539	31.539,0	
-	Số bác sỹ trên vạn dân	1/10000	-	0,71	0,72	0,73	0,74	0,75	0,75	
-	Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	18,86	18,37	17,93	17,41	16,57	14,90	14,9	
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	100	100	100	100	100	100	100	
-	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%	89,1	89,3	89,5	89,7	90,1	90,5	90,5	
-	Tuổi thọ bình quân	Tuổi							0,0	
12	Giảm nghèo và giải quyết việc làm								0	
-	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	0,7	0,6	0,7	0,4	0,5	0,4	0,4	
-	Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Người	701	701	701	701	701	701	701	
-	Số lao động được đào tạo nghề trong năm	Người	430	210	210	210	210	210	210	
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	69,51	69,51	69,51	69,51	69,51	69,51	69,51	
	Trong đó lao động có bằng cấp, chứng chỉ	%	28,7	28,7	28,7	28,7	28,7	28,7	28,7	
-	Tỷ trọng lao động có việc làm trong nền kinh tế	%	98,37	98,37	98,37	98,37	98,37	98,37	98,37	
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	68,6	68,6	68,6	68,6	68,6	68,6	68,6	
	Công nghiệp và xây dựng	%	16,8	16,8	16,8	16,8	16,8	16,8	16,8	
	Dịch vụ	%	14,6	14,6	14,6	14,6	14,6	14,6	14,6	
-	Tỷ lệ thất nghiệp	%	1,63	1,63	1,63	1,63	1,63	1,63	1,63	
-	Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội	%							0	
13	Văn hóa - Thông tin								0	
-	Tỷ lệ thôn, bản, khu dân cư có nhà văn hóa	%	100	100	100	100	100	100	100	
-	Tỷ lệ thôn, bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	81,1	82,0	82,5	82,5	90,5	98,5	98,5	

17.320 16081,2 17367,7

18186 19095,26

20050

Biểu số 4

KẾ HOẠCH NGÀNH THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ 5 NĂM 2026-2030

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 996/BC-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của UBND xã Tân Uyên)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2021-2025	KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2026-2030	Ghi chú
I	THƯƠNG MẠI									
1	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội	Tỷ đồng	782	821	862	905	950	1.017		
2	Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội	%								
3	Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu	Triệu USD								
-	Tốc độ tăng	%								
-	Giá trị hàng xuất khẩu	Triệu USD	3,13	3,22						
	Giá trị xuất khẩu của tỉnh khác qua địa bàn	Triệu USD								
	Giá trị hàng địa phương tham gia xuất khẩu	Triệu USD	3,13	3,22	3,32	3,32	3,39	3,49		
	Tốc độ tăng	%		3	3	3	2	3		
	Một số mặt hàng chủ yếu :									
	+ Chè	Triệu USD	2,81	2,90	3	3	3,05	3,13		
	Khối lượng	Tấn	1.360	1.555	1.664	1.781	1887	2020		
	+ Hàng hóa khác	Triệu USD	0,32	0,32	0,32	0,32	0,34	0,36		
-	Giá trị hàng nhập khẩu	Triệu USD								
	Tốc độ tăng	%								
II	DỊCH VỤ									
1	Doanh thu ngành vận tải	Tỷ đồng								
-	Vận tải hành khách	Tỷ đồng								
-	Vận tải hàng hóa	Tỷ đồng								
2	Du lịch									
-	Doanh thu ngành du lịch	Tỷ đồng	18,37							
	Doanh thu khách quốc tế	Tỷ đồng	0,67							
	Doanh thu khách nội địa	Tỷ đồng	17,7							
-	Tổng lượt khách du lịch	Lượt người	33							
	Tổng lượt khách du lịch tăng	%								
	Trong đó									
	Khách quốc tế	Lượt người	620,0							
	Khách nội địa	Lượt người	32,000							

